

Số: /2024/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng là thành viên thuộc hộ nghèo
trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHÓA....., KỲ HỌP THỨ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008; Luật sửa đổi một số điều
của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ
quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2015,

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đối với
một số đối tượng là thành viên thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Báo
cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về việc trợ cấp hàng tháng và hỗ trợ bảo hiểm y tế đối với một
số đối tượng là thành viên thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh
sách hộ nghèo đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Việc thực hiện chính sách đối với một số đối tượng người thuộc hộ
nghèo trên địa bàn tỉnh Hải Dương đảm bảo công khai, minh bạch. Chế độ
trợ cấp và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc hộ nghèo được thực
hiện theo tháng.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Người là thành viên thuộc hộ nghèo, thuộc các trường hợp sau:

a) Là người khuyết tật mức độ nặng trở lên được cấp giấy xác nhận khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định tại danh mục Phụ lục IV Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

c) Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên theo kết luận giám định y khoa của Hội đồng giám y khoa cấp tỉnh trở lên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

d) Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định tại Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày và được điều chỉnh theo văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung;

đ) Là người dưới 16 tuổi, thuộc một trong các trường hợp: Bị nhiễm HIV/AIDS theo quy định của pháp luật; Bị bỏ rơi; Tạm thời cách ly khỏi cha, mẹ theo quy định của pháp luật; Có cha, mẹ chết, mất tích, ly hôn theo quy định của pháp luật; Có cha, mẹ thuộc một trong các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn (Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Bị mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục quy định; Bị khuyết tật mức độ nặng trở lên; Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định);

e) Là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên, thuộc một trong các trường hợp sau:

- Không có vợ, chồng, con hoặc có vợ, chồng nhưng đã ly hôn hoặc có vợ, chồng, con nhưng đã chết, mất tích theo quy định của pháp luật.

- Có vợ, chồng, con nhưng những người này thuộc một trong các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn sau: Đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội; Đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; Bị mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục quy định; Bị khuyết tật mức độ nặng trở lên được cấp giấy xác nhận khuyết tật; Bị tổn thương cơ thể từ 81% trở lên; Mắc bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định.

- Các thành viên trong hộ gia đình đều là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp là thành viên hộ nghèo được hưởng chính sách theo Nghị quyết này mà hộ thoát nghèo trong năm 2025.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ

a) Trợ cấp hàng tháng

Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được hưởng mức trợ cấp hàng tháng là 2.000.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực thành thị, 1.500.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực nông thôn. Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này hoặc thuộc đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 và các văn bản hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội hoặc đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với thân nhân người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công thì chỉ được trợ cấp hàng tháng thêm đảm bảo tổng mức trợ cấp hàng tháng bằng 2.000.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực thành thị, 1.500.000 đồng/người/tháng đối với người sống tại khu vực nông thôn.

b) Hỗ trợ bảo hiểm y tế

Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế hàng tháng (trừ các đối tượng đang được hỗ trợ bảo hiểm y tế do chính sách khác) sau khi hộ được công nhận thoát nghèo trong năm 2025 với mức hỗ trợ theo quy định hiện nay (4,5% mức lương cơ sở).

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp đảm bảo xã hội được bố trí trong ngân sách hàng năm của tỉnh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thời gian thực hiện: Chính sách tại Nghị quyết này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Khóa , Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm....., có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng....năm...../.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: LĐTĐ&XH, Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - *Bộ Tư pháp*;
- Vụ Pháp chế - Bộ LĐTĐ&XH;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo và CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT

(để báo cáo)

CHỦ TỊCH